

NHU CẦU HỌC NGOẠI NGỮ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NHU CẦU HỌC TIẾNG NHẬT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Trần Lan Phương

Viện Ngoại ngữ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Email: phuong.tranlan@hust.edu.vn

Article History

Received: 06/8/2020

Accepted: 25/8/2020

Published: 20/9/2020

Keywords

needs analysis, Japanese studying, School of Foreign Languages, Hanoi University of Science and Technology.

ABSTRACT

In recent years, the relationship between the two countries Japan - Vietnam has tended to develop very actively in many fields: economy, science - technology, culture, education. Students, who graduated from Hanoi University of Science and Technology with good technical skills and can use Japanese will have the opportunity to be recruited into Japanese companies with high salaries. Therefore, the survey and analysis of Japanese language learning needs of students in Hanoi University of Science and Technology is an urgent task to meet the learning needs of students as well as training needs of the Institute in the School of Foreign Languages.

1. Mở đầu

Những năm gần đây, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội có nhiều hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp Nhật Bản, thông qua việc các doanh nghiệp giúp đỡ trường tổ chức những khóa đào tạo kỹ năng ngôn ngữ văn hóa và tuyển dụng, đưa sinh viên (SV) vào các doanh nghiệp thực tập, tìm kiếm việc làm. Số lượng SV đăng ký học các học phần tiếng Nhật tại Viện Ngoại ngữ liên tục tăng. Vì vậy, việc khảo sát, phân tích nhu cầu học tiếng Nhật của SV nhà trường là nhiệm vụ cấp thiết để đáp ứng nhu cầu học của SV cũng như nhu cầu đào tạo của VNN.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích, đánh giá năng lực, kỹ năng ngôn ngữ và tìm hiểu về nhu cầu học tiếng Nhật của SV. Để có cái nhìn tổng quát và khách quan, nhóm nghiên cứu đã khảo sát 295 SV đang học tiếng Nhật ở 3 chương trình với các trình độ khác nhau từ năm thứ 1 đến năm thứ 4, bao gồm: 109 SV Chương trình Công nghệ thông tin (CNTT) Việt - Nhật, 61 SV Chương trình Kỹ thuật Cơ điện tử (Nut), 125 SV học tiếng Nhật tại Viện Ngoại ngữ.

Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 5 đến tháng 6/2020. Phương pháp khảo sát chính là điều tra bằng bảng hỏi, sau đó sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả để phân tích, xử lý số liệu.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phân tích nhu cầu người học

Theo Dudley - Evans & St John (1998), đánh giá chương trình đào tạo bao gồm việc phân tích nhu cầu người học, thiết kế chương trình, lựa chọn tài liệu, lựa chọn phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập. Đây là quy trình khép kín, các công đoạn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và chi phối lẫn nhau. Như vậy, việc phân tích nhu cầu người học là hoạt động được thực hiện đầu tiên trong quá trình thiết kế chương trình đào tạo và diễn ra liên tục nhằm cung cấp thông tin cho các hoạt động khác trong đánh giá chương trình đào tạo.

Phân tích nhu cầu xuất hiện từ những năm 60 của thế kỷ XX và đã được các nhà giáo học pháp sử dụng rộng rãi như một công cụ trợ giúp trong việc dạy và học ngoại ngữ. Dudley - Evans & St John (1998) đã cung cấp một khung phân tích nhu cầu chi tiết với những nội dung sau: 1) Những thông tin nghề nghiệp của người học (để tìm hiểu nhu cầu khách quan: ngoại ngữ được dùng cho những hoạt động gì trong công việc); 2) Những thông tin cá nhân của người học (để tìm hiểu nhu cầu chủ quan: những nhân tố có thể tác động đến việc học ngoại ngữ, kinh nghiệm học); 3) Những thông tin về năng lực ngoại ngữ hiện tại của người học. Những thông tin này sẽ giúp cho nhà nghiên cứu xác định được nội dung; 4) Tìm hiểu sự thiếu hụt giữa năng lực ngoại ngữ hiện tại của người học so với nhu cầu khách quan nghề nghiệp; 5) Những thông tin về học ngoại ngữ: học như thế nào cho hiệu quả, nhu cầu học; 6) Những thông tin về (1) được người sử dụng lao động thông báo đến người lao động (phân tích văn bản, chính sách); 7) Những mong muốn của người học; 8) Những thông tin về môi trường học tập ngoại ngữ của người học; 9) Khung phân tích trên tìm hiểu thực trạng sử dụng, năng lực ngoại ngữ, khoảng cách giữa năng lực hiện tại của người học và yêu cầu ngoại ngữ của xã hội.

K.Westerfield (2010) nêu ra 3 hoạt động trong phân tích nhu cầu là: 1) Phân tích tình huống đích: mục đích của hoạt động này là để tìm hiểu xem người học cần học gì để sử dụng ngôn ngữ trong tương lai; 2) Phân tích tình huống

hiện tại: mục đích là để đánh giá kiến thức và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ của người học; 3) Phân tích bối cảnh: mục đích để thu thập thông tin về môi trường học tập.

2.2. Giới thiệu các chương trình tiếng Nhật đang được giảng dạy tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

2.2.1. Chương trình công nghệ thông tin Việt - Nhật

Chương trình Hedspi bắt đầu triển khai tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội từ năm 2006, là dự án hỗ trợ đào tạo tiếng Nhật cho các kỹ sư cầu nối dành cho đối tượng là SV chuyên ngành IT của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Hedspi được thành lập bởi tổ chức JICA - một cơ quan chính phủ của Nhật Bản và nguồn vốn đầu tư ODA. Năm 2011, sau khi kết thúc thời gian hỗ trợ của tổ chức JICA, chương trình đào tạo Hedspi được đổi tên thành Chương trình CNTT Việt - Nhật và tiếp tục vận hành như một chương trình đào tạo kỹ sư chính quy chất lượng cao của Viện CNTT và Truyền thông - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Chương trình đào tạo CNTT Việt - Nhật được xây dựng với thời lượng 173 tín chỉ, trong đó có 27 tín chỉ tiếng Nhật bắt buộc và 6 tín chỉ tiếng Nhật chuyên ngành bắt buộc. Như vậy, thời lượng các môn tiếng Nhật và tiếng Nhật chuyên ngành chiếm khoảng 20% tổng thời lượng chương trình đào tạo. Đảm bảo thời lượng học tập nhiều chỉ là điều kiện cần, SV tốt nghiệp Chương trình CNTT Việt - Nhật khi ra trường cần đạt tối thiểu trình độ N3 tiếng Nhật.

2.2.2. Chương trình Kỹ thuật Cơ điện tử (Nut)

Chương trình Nut được triển khai tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội từ năm 2002, là chương trình hợp tác giữa Đại học Công nghệ Nagaoka (NUT) với Nhà trường trong đào tạo Kỹ sư ngành Kỹ thuật Cơ điện tử. SV học chương trình Nut theo 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1* (2,5 năm): SV học tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội theo chương trình đào tạo thống nhất giữa Nhà trường và Đại học Công nghệ Nagaoka. Mỗi học phần tiếng Nhật có 270 tiết.

- *Giai đoạn 2* (2-2,5 năm): Có 2 lựa chọn:

Lựa chọn 1: SV tiếp tục học tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, nhận bằng kỹ sư chính quy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội;

Lựa chọn 2: SV có đủ điều kiện về chuyên môn, ngoại ngữ và tài chính có thể chuyển tiếp học giai đoạn 2 tại Đại học Công nghệ Nagaoka hoặc tại một số trường đại học trong cụm đại học công nghệ khác.

2.2.3. Chương trình ngoại ngữ 2

Tiếng Nhật được giảng dạy tại Viện Ngoại ngữ bắt đầu từ năm 2005 với tư cách là Ngoại ngữ 2 dành cho SV chuyên ngành tiếng Anh Khoa học kỹ thuật. SV bắt đầu học tiếng Nhật từ học kì 1 của năm thứ 2. SV Viện Ngoại ngữ học 04 học phần tiếng Nhật, 210 tiết, tương đương với 10 tín chỉ.

Kết thúc học phần Tiếng Nhật IV, SV được cung cấp những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, có thể nghe được thông tin cần thiết trong hội thoại ngắn, nói chậm trong các tình huống hay gặp hàng ngày như lớp học, cuộc sống xung quanh, qua đó SV hiểu thêm về đời sống, văn hóa và con người Nhật Bản.

2.3. Phân tích trình độ và năng lực ngôn ngữ hiện tại, thái độ và mong muốn của sinh viên đối với khoá học tiếng Nhật được giảng dạy tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Nhóm nghiên cứu đã lập bảng hỏi, gồm 21 câu: phần thứ nhất là thông tin cá nhân; phần thứ 2 là các câu hỏi liên quan đến nhu cầu học tiếng Nhật của SV: chương trình đào tạo, mục đích học, nhu cầu học tiếng Nhật, đề xuất của SV. Cụ thể:

1) Em là SV Viện nào? 2) Chuyên ngành em đang học là gì? 3) Em đánh giá thế nào về tầm quan trọng của việc học tiếng Nhật? (Rất quan trọng; Quan trọng; Bình thường; Không quan trọng); 4) Em học tiếng Nhật được bao lâu rồi? 5) Mục đích học tiếng Nhật của em là gì? (*có thể lựa chọn nhiều phương án*) (Do yêu cầu của chương trình học ở trường; Học theo trào lưu; Học vì sở thích; Luyện thi cấp chứng chỉ; Nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh của bản thân; Muốn làm việc trong công ty Nhật hoặc muốn sang Nhật làm việc, học tập; Lí do khác; 6) Một ngày em dành bao nhiêu thời gian để học tiếng Nhật? (Ít hơn 1 tiếng; 1 tiếng; 2 tiếng; 3 tiếng; Không cố định thời gian); 7) Em tự đánh giá trình độ tiếng Nhật hiện tại của em ở mức nào? Chưa đạt N5; N5; N4; N3; N2; N1); 8) Em thông qua phương thức nào để nâng cao trình độ tiếng Nhật của bản thân? (Học kiến thức trong giáo trình (trên lớp); Học thêm ở trung tâm; Tự học trên Internet; Xem hoạt hình, phim, đọc truyện tranh; Tham gia câu lạc bộ tiếng Nhật; Phương thức khác; 9) Ý kiến của em về chương trình tiếng Nhật mà em đang theo học (Rất không đồng ý; Không đồng ý; Bình thường; Đồng ý; Rất đồng ý); 10) Tên các giáo trình mà em lựa chọn; 11) Em có muốn thay đổi giáo trình không? (Có; Không); 12) Em muốn chuyển sang học theo giáo trình nào? (ghi rõ tên giáo trình); 13) Thời lượng học tiếng Nhật ở trường của em như thế nào? (Tiết/tuần); 14) Theo chương trình, em sẽ học tiếng Nhật ở trường mấy học kì? 15) Em có nguyện vọng thay đổi thời lượng giảng dạy tiếng Nhật không? (Có; Không); 16) Em muốn thời lượng học tiếng Nhật ở trường như thế

nào? 17) Theo em, thời điểm thích hợp để bắt đầu học tiếng Nhật là (Năm đầu tiên; Năm thứ 2; Gần ra trường); 18) Trình độ tiếng Nhật mà em muốn đạt tới (N5; N4; N3; N2; N1); 19) Em có muốn nhà trường tổ chức lớp luyện thi năng lực tiếng Nhật không? (Có; Không); 20) Cấp độ lớp luyện thi năng lực tiếng Nhật mà em muốn tham dự? (N5; N4; N3; N2; N1); 21) Hình thức học tiếng Nhật mà em muốn tham dự (Đến lớp học; Học trực tuyến; Học kết hợp).

Sử dụng Excel để thống kê, phân tích mô tả, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Khi được hỏi về tầm quan trọng của tiếng Nhật, 101 SV được hỏi đánh giá tiếng Nhật rất quan trọng, chiếm 34%; 162 SV đánh giá tiếng Nhật quan trọng, chiếm 55%; 26 SV cho rằng tiếng Nhật bình thường, chiếm 9% và 6 SV cho rằng tiếng Nhật không quan trọng, chiếm 2%.

Đối với câu hỏi “Mục đích học tiếng Nhật của em là gì?”, SV có thể chọn nhiều phương án. Có 125 lượt lựa chọn học tiếng Nhật để nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh của bản thân, 188 lượt chọn muốn làm việc tại một công ty hay tổ chức của Nhật sau khi tốt nghiệp, 186 lượt chọn học tiếng Nhật là do yêu cầu của chương trình học (đáp ứng chuẩn đầu ra); có 110 lượt chọn học vì sở thích, 54 lượt chọn học để luyện thi lấy chứng chỉ và chỉ có rất ít SV (17/295 SV) trả lời lựa chọn học tiếng Nhật theo trào lưu. Điều này cho thấy phần lớn các SV đều học tiếng Nhật với mục đích rất rõ ràng, thực tế.

Khi hỏi về trình độ tiếng Nhật hiện tại của SV (SV tự đánh giá trình độ của mình theo Khung năng lực ngoại ngữ JNPT của Nhật), câu trả lời của SV khá đa dạng, tương ứng với chương trình các em đang theo học. Có 1 SV đánh giá trình độ tiếng Nhật của mình ở mức N1, chiếm 1%; 19 SV đánh giá trình độ tiếng Nhật của mình ở mức N2, chiếm 6%; 62 SV đánh giá trình độ tiếng Nhật của mình ở mức N3, chiếm 21%; 43 SV đánh giá trình độ tiếng Nhật của mình ở mức N4, chiếm 15%; 52 SV đánh giá trình độ tiếng Nhật của mình ở mức N5, chiếm 18% và 116 SV đánh giá trình độ tiếng Nhật của mình ở mức chưa đạt N5, chiếm 39%. Trong số đó, đa phần sinh viên học chương trình CNTT Việt - Nhật có trình độ tiếng Nhật N3, SV Nut đạt N4 và SV VNN chưa đạt N5.

SV lựa chọn nhiều phương thức để nâng cao trình độ tiếng Nhật của mình, trong đó chủ yếu vẫn là phương thức học theo giáo trình (248 lượt chọn), ngoài kiến thức học trong sách vở, các em còn lựa chọn phương thức tự học trên Internet (159 lượt chọn) hay xem hoạt hình, đọc truyện tranh (139 lượt chọn) để nâng cao khả năng sử dụng tiếng Nhật một cách tự nhiên, tăng vốn từ hội thoại thường ngày, gần gũi với cuộc sống.

Nhóm nghiên cứu lấy ý kiến của SV về chương trình tiếng Nhật mà các em đang theo học. Kết quả cho thấy SV đánh giá cao, hài lòng về giảng viên, nội dung môn học, cũng như chương trình, thời lượng học và cho rằng chương trình học ở nhà trường đáp ứng được nhu cầu của SV.

Bảng 1. Đánh giá của SV về chương trình tiếng Nhật đang được học

Nhận định	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
Giáo viên có kiến thức chuyên môn tốt	20 SV (6,7%)	0 SV (0%)	13 SV (4,4%)	119 SV (40,3%)	143 SV (48,5%)
Giáo viên có kỹ năng sư phạm tốt	15 SV (5,1%)	1 SV (0,3%)	16 SV (5,4%)	135 SV (45,8%)	128 SV (43,4%)
Giáo trình và tài liệu hay	17 SV (5,7%)	4 SV (1,3%)	55 SV (18,6%)	147 SV (49,8%)	72 SV (24,4%)
Thời lượng học được sắp xếp phù hợp	19 SV (6,4%)	16 SV (5,4%)	101 SV (34,2%)	112 SV (38%)	47 SV (15,9%)
Chương trình đáp ứng nhu cầu của SV	14 SV (4,7%)	3 SV (1%)	84 SV (28,5%)	137 SV (46,4%)	57 SV (19,3%)

Bảng hỏi được thiết kế dựa trên thang đo Likert nhằm xác định thái độ của SV về một số nhận định liên quan đến chương trình học, mỗi câu hỏi có 5 mức độ để lựa chọn: (1) Rất không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Bình thường; (4) Đồng ý; (5) Rất đồng ý. Kết quả thu được như sau:

- Về nhận định “Giáo viên có kiến thức chuyên môn tốt”: có 20 trên tổng số 295 SV được hỏi lựa chọn mức độ (1), chiếm 6,7%; không có SV nào chọn mức (2), 13 SV chọn mức (3), chiếm 4,4%; 119 SV chọn mức (4), chiếm 40,3%; 143 SV chọn mức (5), chiếm 48,5%.

- Về nhận định “Giáo viên có kỹ năng sư phạm tốt”: có 15 SV lựa chọn mức độ (1), chiếm 5,1%; 1 SV chọn mức (2), chiếm 0,3%; 16 SV chọn mức (3), chiếm 5,4%; 135 SV chọn mức (4), chiếm 45,8%; 128 SV chọn mức (5), chiếm 43,4%.

- Về nhận định “Giáo trình và tài liệu hay” có 17 SV lựa chọn mức độ (1), chiếm 5,7%; 4 SV chọn mức (2), chiếm 1,3%; 55 SV chọn mức (3), chiếm 18,6%; 147 SV chọn mức (4), chiếm 49,8%; 72 SV chọn mức (5), chiếm 24,4%.

- Về nhận định “Thời lượng học được sắp xếp phù hợp” có 19 SV lựa chọn mức độ (1), chiếm 6,4%; 16 SV chọn mức (2), chiếm 5,4%; 101 SV chọn mức (3), chiếm 34,2%; 112 SV chọn mức (4), chiếm 38%; 47 SV chọn mức (5), chiếm 15,9%.

- Về nhận định “Chương trình đáp ứng nhu cầu của em” có 14 SV lựa chọn mức độ (1), chiếm 4,7%; 3 SV chọn mức (2), chiếm 1%; 84 SV chọn mức (3), chiếm 28,5%; 137 SV chọn mức (4), chiếm 46,4%; 57 SV chọn mức (5), chiếm 19,3%.

Về chương trình học, nhóm nghiên cứu có những câu hỏi cụ thể hơn về giáo trình và thời lượng học. SV học tiếng Nhật từ đầu nên giáo trình được sử dụng trong năm học đầu tiên là giáo trình tiếng Nhật, được nhiều GV có kinh nghiệm nghiên cứu, lựa chọn nên được các em đánh giá khá cao.

Về thời lượng giảng dạy tiếng Nhật: tổng số lượng giờ dạy tại 3 chương trình dao động với biên độ lớn, phù hợp với số lượng tín chỉ và chuẩn đầu ra của mỗi chương trình. Theo Japan Language Education Center (JLEC), thời lượng học tiếng Nhật bắt buộc để thi đạt chứng chỉ JNPT tương ứng như sau:

Bảng 2. Số liệu điều tra thực tế của JLEC

Cấp độ	Học viên thuộc vùng văn hoá Hán (biết chữ Kanji)	Học viên ngoài vùng văn hoá Hán (không biết chữ Kanji)
N1	1700~2600 giờ	3000~4800 giờ
N2	1150~1800 giờ	1600~2800 giờ
N3	700~1100 giờ	950~1700 giờ
N4	400~700 giờ	575~1000 giờ
N5	250~450 giờ	325~600 giờ

Chương trình CNTT Việt - Nhật có tổng thời lượng giảng dạy là 1025 tiết; chương trình Nut tổng thời lượng giảng dạy của chương trình là 1080 tiết; chuẩn đầu ra của 2 chương trình là N3. Chương trình Ngoại ngữ 2 của Viện Ngoại ngữ, do số tín chỉ, số lượng giờ học ít (tổng thời lượng giảng dạy cho 4 học phần tiếng Nhật là 210 tiết) nên để thi đạt chứng chỉ JNPT thì SV cần phải học thêm, nỗ lực rất nhiều. Khi được hỏi có muốn thay đổi thời lượng giảng dạy tiếng Nhật không thì 44 SV muốn thay đổi thời lượng giảng dạy, chiếm 15%; 251 SV không muốn thay đổi thời lượng giảng dạy, chiếm 85%. SV muốn thay đổi thời lượng giảng dạy đa phần là SV Viện Ngoại ngữ. Nhóm nghiên cứu tiến hành hỏi sâu hơn thì nhiều em muốn tăng thời lượng tiếng Nhật để học được nhiều hơn, để có thể thi được luôn N5, thậm chí đạt N4; có 1 vài SV muốn giữ nguyên thời lượng nhưng tăng cường độ, muốn GV dạy nhanh hơn để cùng lượng thời gian đó, SV có thể học được nhiều hơn (2 học kì học hết 25 bài - tương đương với 4 học kì như hiện tại). Điều này rất khó khả thi, đặc biệt là đối với những SV mới làm quen với tiếng Nhật. Phương án này chỉ có thể áp dụng được trong trường hợp học kết hợp: học trên lớp và học theo hình thức B-learning, và đối tượng dạy phải là những SV thật chăm chỉ, xuất sắc.

Hiện tại SV chương trình CNTT Việt - Nhật và chương trình Nut bắt đầu học tiếng Nhật từ học kì 1 của năm thứ 1; SV Viện Ngoại ngữ bắt đầu học ngoại ngữ 2 (tiếng Nhật từ học kì 1 của năm thứ 2). Nhóm nghiên cứu hỏi SV xem thời điểm tốt nhất để SV học tiếng Nhật là khi nào, xem thời điểm mà Trường sắp xếp đã đáp ứng được nguyện vọng của SV chưa thì có 208 SV muốn học tiếng Nhật ngay từ năm đầu tiên, chiếm 70%; 67 SV muốn học tiếng Nhật từ năm thứ 2, chiếm 23%; chỉ có 20 SV muốn bắt đầu học tiếng Nhật khi gần ra trường, chiếm 7%. 93% SV lựa chọn học tiếng Nhật từ năm thứ 1, thứ 2 chứng tỏ SV muốn có nhiều thời gian để chuẩn bị cho mình những kiến thức, kĩ năng tiếng Nhật cần thiết để khi trường SV có thể đạt N3, N2, tăng khả năng cạnh tranh của bản thân sau khi tốt nghiệp.

Khi được hỏi về trình độ tiếng Nhật mà em muốn đạt tới, 17 SV muốn đạt chứng chỉ N5, chiếm 6%; 32 SV muốn đạt chứng chỉ N4, chiếm 11%; 106 SV muốn đạt chứng chỉ N3, chiếm 36%; 81 SV muốn đạt chứng chỉ N2, chiếm 27%; 59 SV muốn đạt chứng chỉ N1, chiếm 20%. Để có thể làm việc trong công ty của Nhật, yêu cầu tối thiểu là trình độ N3. Với thời lượng học tiếng Nhật khá nhiều, SV chương trình CNTT Việt - Nhật và SV chương trình Nut có thể đạt được N3, và với sự cố gắng nỗ lực, SV có thể đạt N2, SV Viện Ngoại ngữ do thời lượng học tiếng Nhật rất ít nên các em mong muốn đạt được N5, N4.

Đối với SV không chuyên tiếng Nhật thì JNPT là thước đo năng lực tiếng Nhật. Kỹ sư có chuyên môn tốt, đạt N3 có cơ hội việc làm trong doanh nghiệp liên doanh của Nhật, đạt N2 có cơ hội đi làm cho các doanh nghiệp bên Nhật. Vậy nên chúng chỉ JNPT rất cần khi đi ứng tuyển vào công ty của Nhật. Nhóm nghiên cứu hỏi SV xem SV có muốn nhà trường tổ chức lớp luyện thi năng lực tiếng Nhật không? 237 SV mong muốn Trường mở lớp luyện thi JNPT, chiếm 80%, 58 SV không muốn Trường mở lớp luyện thi JNPT, chiếm 20%.

Trong số 237 SV muốn Trường mở lớp luyện thi có 58 SV muốn tham dự lớp luyện thi N5, chiếm 24%; 30 SV muốn tham dự lớp luyện thi N4, chiếm 13%; 82 SV muốn tham dự lớp luyện thi N3, chiếm 35%; 55 SV muốn tham dự lớp luyện thi N2, chiếm 23%; 12 SV muốn tham dự lớp luyện thi N1, chiếm 5%.

Năm học 2019-2020 là năm học có đầy biến động do đại dịch Covid-19. Tháng 3/2020, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên Trường đã quyết định cho SV học trực tuyến. Đây là lần đầu tiên 100% SV tham dự lớp học trực tuyến. Điều kiện khách quan đã làm thay đổi quan điểm về phương pháp học truyền thống. Điều đó được thể hiện rõ khi SV trả lời câu hỏi về hình thức lớp học mà em muốn tham dự. 38 SV được hỏi muốn tham gia lớp học trực tuyến để tiết kiệm thời gian đi lại, chiếm 13%; 89 SV muốn học ở trên lớp để tăng khả năng tương tác với GV và bạn bè, chiếm 30%; 168 SV muốn học theo hình thức kết hợp, chiếm 57%. Học trực tuyến là phương pháp học khá hiệu quả đối với SV chăm chỉ, tự giác. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này đối với việc học ngoại ngữ là hạn chế khả năng tương tác giữa GV với SV và giữa SV với nhau. Qua một thời gian dạy online, nhóm nghiên cứu nhận thấy SV học theo hình thức kết hợp có khả năng sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

3. Kết luận

Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu các chương trình tiếng Nhật đang được giảng dạy tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội; phân tích trình độ và năng lực ngôn ngữ hiện tại, thái độ và mong muốn của SV đối với khoá học tiếng Nhật nhằm đáp ứng nhu cầu học tiếng Nhật của SV Nhà trường. Chúng tôi nhận thấy để có thể mở được những khoá học tiếng Nhật thực sự có chất lượng, cần phải tiến hành phân tích sâu hơn về nội dung chương trình, các yếu tố liên quan đến truyền thông, trình độ giảng viên, mở các lớp dạy, luyện thi tiếng Nhật cũng như tìm hiểu, khảo sát nhu cầu của nhà tuyển dụng...

Lời cảm ơn: Tác giả cảm ơn sự tài trợ của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội qua đề tài: “Khảo sát và phân tích nhu cầu học tiếng Nhật của sinh viên Viện Ngoại ngữ và một số Khoa/Viện khác - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội”, thuộc đề tài NCKH cấp Trường, mã số T2018-PC-236.

Tài liệu tham khảo

- Dudley-Evans, T. & St John, M. (1998) *Development in ESP: A multi-disciplinary approach*. Cambridge: Cambridge University Press.
<http://www.studytoday.com/JLPT.asp?lang=EN>
<https://drive.google.com/file/d/17bXpR8E8sp-Df1WF5ABtZMZM-Q2MCJS3G/view>
<https://ts.hust.edu.vn/nganh-dao-tao/co-dien-tu-dh-nagaoka-nhat-ban>
 K. Westerfield (2010). *An overview of needs assessment in English for specific purposes, Best Practices in ESP E-Teacher Course*. Oregon: University of Oregon.
 Long M. H (2005). *Second Language Needs Analysis*. Cambridge Applied Linguistics, Cambridge.
 Lê Chi Lan (2013). *Đánh giá chương trình đào tạo theo yêu cầu của người sử dụng lao động*. Tạp chí Giáo dục, số 305, tr 29-30.
 Trần Lan Phương (2020). *Quan hệ liên nhân chi phối các yếu tố lựa chọn từ vựng hô trong tiếng Nhật và tiếng Việt*. Tạp chí Giáo dục, số 473, tr 21-27.
 Trần Thị Tuyết Oanh (2009). *Đánh giá và đo lường kết quả học tập*. NXB Đại học Sư phạm.
 Van Hest & Ouddle Glas (1990). *A Survey of Techniques used in the Diagnosis and Analysis of Foreign Language Needs in Industry*, Lingua, Brussels.
 斎藤 仁志、吉本 恵子、深澤 道子、小野田 知子、酒井 理恵子 (2006) ・シャドーイング 日本語を話そう・初～中級編 単行本 (ソフトカバー) ・くろしお出版 (Saito Hitoshi, Yoshimoto Keiko, Fukasawa Michiko, Onoda Tomoko, Sakai Rieko (2006), Hội thoại tiếng Nhật Shadowing, trình độ sơ-trung cấp, Kuro.
 富阪 容子 (1997) ・なめらか日本語会話・アルク (Tomisaka Yoko (1997)), Hội thoại tiếng Nhật lưu loát, Aruku.